

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định số lượng Đội dân phòng; số lượng thành viên Đội dân phòng  
tại xã, phường trên địa bàn thành phố Hà Nội**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn Tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 45/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên Đội dân phòng và một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an Thành phố tại Tờ trình số 898/TTr-CAHN-PCCC-TM ngày 15 tháng 12 năm 2025 về số lượng Đội dân phòng; số lượng thành viên Đội dân phòng tại xã, phường trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng tại xã, phường trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

**1.** Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên trong 01 Đội dân phòng:

**a)** Thành lập 5.536 Đội dân phòng trên địa bàn thành phố Hà Nội (*mỗi thôn, tổ dân phố thành lập 01 Đội dân phòng*).

**b)** Số thành viên trong 01 Đội dân phòng: Từ 10 đến 20 thành viên, gồm:

- Đội trưởng: 01 người.
- Đội phó: 01 người.
- Đội viên: từ 08 đến 18 người; cụ thể: thôn, tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên có tối đa 18 đội viên; thôn, tổ dân phố có từ 350 hộ gia đình đến dưới 500 hộ gia đình có tối đa 13 đội viên; thôn, tổ dân phố có dưới 350 hộ gia đình có tối đa 08 đội viên.

*(Chi tiết tại phụ lục gửi kèm theo)*

**2.** Trường hợp cần thiết tăng hoặc giảm số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh cụ thể số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng đảm bảo phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 45/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Công an Thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn Thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thượng tướng Lê Văn Tuyền - Thứ trưởng BCA;
- Văn phòng Bộ Công an;
- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH - BCA;
- TT: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Thường trực MTTQVN Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Ban: PC, KTNS, VHXXH HĐND TP;
- VPUB: CVP, các PCVP,
- Các phòng: NC, TH, ĐT, NNMT, KT;
- Lưu: VT, NC(Dương).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Đức Tuấn**

**PHỤ LỤC**  
**SỐ LƯỢNG ĐỘI DÂN PHÒNG; SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỘI DÂN PHÒNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

| STT                    | Xã, phường          | Thôn, tổ dân phố |                                                |                                                                 |                                          | Lực lượng dân phòng |                                  |
|------------------------|---------------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|
|                        |                     | Tổng số          | Thôn, tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên | Thôn, tổ dân phố có từ 350 hộ gia đình đến dưới 500 hộ gia đình | Thôn, tổ dân phố có dưới 350 hộ gia đình | Số Đội dân phòng    | Tổng số thành viên Đội dân phòng |
| Tổng Phường: 51 phường |                     |                  |                                                |                                                                 |                                          |                     |                                  |
| 1.                     | Phường Ba Đình      | 47               | 2                                              | 5                                                               | 40                                       | 47                  | 515                              |
| 2.                     | Phường Bạch Mai     | 108              | 10                                             | 46                                                              | 52                                       | 108                 | 1410                             |
| 3.                     | Phường Bồ Đề        | 84               | 18                                             | 66                                                              | 0                                        | 84                  | 1350                             |
| 4.                     | Phường Cầu Giấy     | 60               | 13                                             | 34                                                              | 13                                       | 60                  | 900                              |
| 5.                     | Phường Cửa Nam      | 28               | 7                                              | 2                                                               | 19                                       | 28                  | 360                              |
| 6.                     | Phường Chương Mỹ    | 51               | 10                                             | 11                                                              | 30                                       | 51                  | 665                              |
| 7.                     | Phường Dương Nội    | 21               | 18                                             | 3                                                               | 0                                        | 21                  | 405                              |
| 8.                     | Phường Đại Mỗ       | 35               | 22                                             | 5                                                               | 8                                        | 35                  | 595                              |
| 9.                     | Phường Định Công    | 69               | 23                                             | 29                                                              | 17                                       | 69                  | 1065                             |
| 10.                    | Phường Đồng Đa      | 77               | 0                                              | 0                                                               | 77                                       | 77                  | 770                              |
| 11.                    | Phường Đông Ngạc    | 54               | 20                                             | 22                                                              | 12                                       | 54                  | 850                              |
| 12.                    | Phường Giảng Võ     | 69               | 16                                             | 13                                                              | 40                                       | 69                  | 915                              |
| 13.                    | Phường Hà Đông      | 115              | 36                                             | 34                                                              | 45                                       | 115                 | 1680                             |
| 14.                    | Phường Hai Bà Trưng | 61               | 0                                              | 61                                                              | 0                                        | 61                  | 915                              |
| 15.                    | Phường Hoàn Kiếm    | 72               | 22                                             | 35                                                              | 15                                       | 72                  | 1115                             |
| 16.                    | Phường Hoàng Liệt   | 39               | 27                                             | 6                                                               | 6                                        | 39                  | 690                              |
| 17.                    | Phường Hoàng Mai    | 87               | 17                                             | 30                                                              | 40                                       | 87                  | 1190                             |
| 18.                    | Phường Hồng Hà      | 96               | 18                                             | 37                                                              | 41                                       | 96                  | 1325                             |
| 19.                    | Phường Kiến Hưng    | 36               | 32                                             | 2                                                               | 2                                        | 36                  | 690                              |
| 20.                    | Phường Kim Liên     | 92               | 3                                              | 35                                                              | 54                                       | 92                  | 1125                             |
| 21.                    | Phường Khương Đình  | 78               | 7                                              | 43                                                              | 28                                       | 78                  | 1065                             |
| 22.                    | Phường Láng         | 53               | 0                                              | 0                                                               | 53                                       | 53                  | 530                              |
| 23.                    | Phường Lĩnh Nam     | 17               | 0                                              | 14                                                              | 3                                        | 17                  | 240                              |
| 24.                    | Phường Long Biên    | 37               | 32                                             | 5                                                               | 0                                        | 37                  | 715                              |
| 25.                    | Phường Nghĩa Đô     | 87               | 49                                             | 26                                                              | 12                                       | 87                  | 1490                             |
| 26.                    | Phường Ngọc Hà      | 77               | 9                                              | 20                                                              | 48                                       | 77                  | 960                              |
| 27.                    | Phường Ô Chợ Dừa    | 68               | 1                                              | 24                                                              | 43                                       | 68                  | 810                              |
| 28.                    | Phường Phú Diễn     | 52               | 0                                              | 35                                                              | 17                                       | 52                  | 695                              |
| 29.                    | Phường Phú Lương    | 32               | 9                                              | 20                                                              | 3                                        | 32                  | 510                              |

| STT                   | Xã, phường                     | Thôn, tổ dân phố |                                                |                                                                 |                                          | Lực lượng dân phòng |                                  |
|-----------------------|--------------------------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|
|                       |                                | Tổng số          | Thôn, tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên | Thôn, tổ dân phố có từ 350 hộ gia đình đến dưới 500 hộ gia đình | Thôn, tổ dân phố có dưới 350 hộ gia đình | Số Đội dân phòng    | Tổng số thành viên Đội dân phòng |
| 30.                   | Phường Phú Thượng              | 41               | 0                                              | 0                                                               | 41                                       | 41                  | 410                              |
| 31.                   | Phường Phúc Lợi                | 44               | 8                                              | 13                                                              | 23                                       | 44                  | 585                              |
| 32.                   | Phường Phương Liệt             | 64               | 8                                              | 13                                                              | 43                                       | 64                  | 785                              |
| 33.                   | Phường Sơn Tây                 | 57               | 7                                              | 12                                                              | 38                                       | 57                  | 700                              |
| 34.                   | Phường Tây Hồ                  | 67               | 66                                             | 1                                                               | 0                                        | 67                  | 1335                             |
| 35.                   | Phường Tây Mỗ                  | 21               | 20                                             | 1                                                               | 0                                        | 21                  | 415                              |
| 36.                   | Phường Tây Tựu                 | 27               | 8                                              | 10                                                              | 9                                        | 27                  | 400                              |
| 37.                   | Phường Tùng Thiện              | 31               | 7                                              | 5                                                               | 19                                       | 31                  | 405                              |
| 38.                   | Phường Từ Liêm                 | 76               | 76                                             | 0                                                               | 0                                        | 76                  | 1520                             |
| 39.                   | Phường Tương Mai               | 105              | 105                                            | 0                                                               | 0                                        | 105                 | 2100                             |
| 40.                   | Phường Thanh Liệt              | 29               | 13                                             | 6                                                               | 10                                       | 29                  | 450                              |
| 41.                   | Phường Thanh Xuân              | 142              | 29                                             | 34                                                              | 26                                       | 89                  | 1350                             |
| 42.                   | Phường Thượng Cát              | 18               | 3                                              | 13                                                              | 2                                        | 18                  | 275                              |
| 43.                   | Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám | 103              | 0                                              | 24                                                              | 79                                       | 103                 | 1150                             |
| 44.                   | Phường Việt Hưng               | 62               | 28                                             | 16                                                              | 18                                       | 62                  | 980                              |
| 45.                   | Phường Vĩnh Hưng               | 65               | 27                                             | 24                                                              | 14                                       | 65                  | 1040                             |
| 46.                   | Phường Vĩnh Tuy                | 82               | 19                                             | 36                                                              | 27                                       | 82                  | 1190                             |
| 47.                   | Phường Xuân Đình               | 42               | 22                                             | 9                                                               | 11                                       | 42                  | 685                              |
| 48.                   | Phường Xuân Phương             | 29               | 20                                             | 4                                                               | 5                                        | 29                  | 510                              |
| 49.                   | Phường Yên Hòa                 | 84               | 2                                              | 5                                                               | 77                                       | 84                  | 885                              |
| 50.                   | Phường Yên Nghĩa               | 38               | 21                                             | 6                                                               | 11                                       | 38                  | 620                              |
| 51.                   | Phường Yên Sở                  | 15               | 13                                             | 2                                                               | 0                                        | 15                  | 290                              |
| <b>Tổng xã: 75 xã</b> |                                |                  |                                                |                                                                 |                                          |                     |                                  |
| 52.                   | Xã An Khánh                    | 39               | 21                                             | 7                                                               | 11                                       | 39                  | 635                              |
| 53.                   | Xã Ba Vì                       | 30               | 0                                              | 1                                                               | 29                                       | 30                  | 305                              |
| 54.                   | Xã Bát Tràng                   | 26               | 8                                              | 12                                                              | 6                                        | 26                  | 400                              |
| 55.                   | Xã Bất Bạt                     | 28               | 4                                              | 8                                                               | 16                                       | 28                  | 360                              |
| 56.                   | Xã Bình Minh                   | 36               | 23                                             | 7                                                               | 6                                        | 36                  | 625                              |
| 57.                   | Xã Cổ Đô                       | 31               | 19                                             | 5                                                               | 7                                        | 31                  | 525                              |
| 58.                   | Xã Chuyên Mỹ                   | 35               | 10                                             | 4                                                               | 21                                       | 35                  | 470                              |
| 59.                   | Xã Chương Dương                | 37               | 8                                              | 7                                                               | 22                                       | 37                  | 485                              |
| 60.                   | Xã Dân Hòa                     | 34               | 12                                             | 7                                                               | 15                                       | 34                  | 495                              |
| 61.                   | Xã Dương Hòa                   | 46               | 3                                              | 12                                                              | 31                                       | 46                  | 550                              |
| 62.                   | Xã Đa Phúc                     | 33               | 17                                             | 4                                                               | 12                                       | 33                  | 520                              |

| STT | Xã, phường     | Thôn, tổ dân phố |                                                |                                                                 |                                          | Lực lượng dân phòng |                                  |
|-----|----------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|
|     |                | Tổng số          | Thôn, tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên | Thôn, tổ dân phố có từ 350 hộ gia đình đến dưới 500 hộ gia đình | Thôn, tổ dân phố có dưới 350 hộ gia đình | Số Đội dân phòng    | Tổng số thành viên Đội dân phòng |
| 63. | Xã Đại Thanh   | 20               | 19                                             | 1                                                               | 0                                        | 20                  | 395                              |
| 64. | Xã Đại Xuyên   | 46               | 20                                             | 9                                                               | 17                                       | 46                  | 705                              |
| 65. | Xã Đan Phượng  | 26               | 9                                              | 6                                                               | 11                                       | 26                  | 380                              |
| 66. | Xã Đoài Phương | 30               | 5                                              | 6                                                               | 19                                       | 30                  | 380                              |
| 67. | Xã Đông Anh    | 72               | 30                                             | 12                                                              | 30                                       | 72                  | 1080                             |
| 68. | Xã Gia Lâm     | 36               | 15                                             | 14                                                              | 7                                        | 36                  | 580                              |
| 69. | Xã Hạ Bằng     | 26               | 5                                              | 12                                                              | 9                                        | 26                  | 370                              |
| 70. | Xã Hát Môn     | 60               | 44                                             | 12                                                              | 4                                        | 60                  | 1100                             |
| 71. | Xã Hòa Lạc     | 15               | 5                                              | 0                                                               | 10                                       | 15                  | 200                              |
| 72. | Xã Hòa Phú     | 33               | 7                                              | 9                                                               | 17                                       | 33                  | 445                              |
| 73. | Xã Hòa Xá      | 29               | 15                                             | 14                                                              | 0                                        | 29                  | 510                              |
| 74. | Xã Hoài Đức    | 25               | 18                                             | 3                                                               | 4                                        | 25                  | 445                              |
| 75. | Xã Hồng Sơn    | 29               | 15                                             | 8                                                               | 6                                        | 29                  | 480                              |
| 76. | Xã Hồng Vân    | 37               | 11                                             | 13                                                              | 13                                       | 37                  | 545                              |
| 77. | Xã Hưng Đạo    | 21               | 8                                              | 7                                                               | 6                                        | 21                  | 325                              |
| 78. | Xã Hương Sơn   | 25               | 10                                             | 3                                                               | 12                                       | 25                  | 365                              |
| 79. | Xã Kiều Phú    | 25               | 13                                             | 5                                                               | 7                                        | 25                  | 405                              |
| 80. | Xã Kim Anh     | 28               | 9                                              | 13                                                              | 6                                        | 28                  | 435                              |
| 81. | Xã Liên Minh   | 44               | 1                                              | 3                                                               | 40                                       | 44                  | 465                              |
| 82. | Xã Mê Linh     | 20               | 18                                             | 2                                                               | 0                                        | 20                  | 390                              |
| 83. | Xã Minh Châu   | 2                | 2                                              | 0                                                               | 0                                        | 2                   | 40                               |
| 84. | Xã Mỹ Đức      | 35               | 10                                             | 3                                                               | 22                                       | 35                  | 465                              |
| 85. | Xã Nam Phù     | 18               | 11                                             | 5                                                               | 2                                        | 18                  | 315                              |
| 86. | Xã Nội Bài     | 33               | 13                                             | 5                                                               | 15                                       | 33                  | 485                              |
| 87. | Xã Ngọc Hồi    | 18               | 10                                             | 4                                                               | 4                                        | 18                  | 300                              |
| 88. | Xã Ô Diên      | 59               | 23                                             | 21                                                              | 15                                       | 59                  | 925                              |
| 89. | Xã Phú Cát     | 20               | 8                                              | 6                                                               | 6                                        | 20                  | 310                              |
| 90. | Xã Phù Đồng    | 56               | 34                                             | 12                                                              | 10                                       | 56                  | 960                              |
| 91. | Xã Phú Nghĩa   | 36               | 10                                             | 6                                                               | 20                                       | 36                  | 490                              |
| 92. | Xã Phú Xuyên   | 46               | 27                                             | 12                                                              | 7                                        | 46                  | 790                              |
| 93. | Xã Phúc Lộc    | 46               | 4                                              | 13                                                              | 29                                       | 46                  | 565                              |
| 94. | Xã Phúc Sơn    | 40               | 3                                              | 17                                                              | 20                                       | 40                  | 515                              |
| 95. | Xã Phúc Thịnh  | 40               | 22                                             | 6                                                               | 12                                       | 40                  | 650                              |
| 96. | Xã Phúc Thọ    | 53               | 45                                             | 5                                                               | 3                                        | 53                  | 1005                             |
| 97. | Xã Phượng Dực  | 42               | 24                                             | 8                                                               | 10                                       | 42                  | 700                              |

| STT  | Xã, phường     | Thôn, tổ dân phố |                                                |                                                                 |                                          | Lực lượng dân phòng |                                  |
|------|----------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|
|      |                | Tổng số          | Thôn, tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên | Thôn, tổ dân phố có từ 350 hộ gia đình đến dưới 500 hộ gia đình | Thôn, tổ dân phố có dưới 350 hộ gia đình | Số Đội dân phòng    | Tổng số thành viên Đội dân phòng |
| 98.  | Xã Quảng Bị    | 31               | 13                                             | 6                                                               | 12                                       | 31                  | 470                              |
| 99.  | Xã Quang Minh  | 31               | 13                                             | 7                                                               | 11                                       | 31                  | 475                              |
| 100. | Xã Quảng Oai   | 41               | 7                                              | 5                                                               | 29                                       | 41                  | 505                              |
| 101. | Xã Quốc Oai    | 22               | 22                                             | 0                                                               | 0                                        | 22                  | 440                              |
| 102. | Xã Sóc Sơn     | 62               | 22                                             | 17                                                              | 23                                       | 62                  | 925                              |
| 103. | Xã Sơn Đồng    | 28               | 11                                             | 9                                                               | 8                                        | 28                  | 435                              |
| 104. | Xã Suối Hai    | 24               | 3                                              | 8                                                               | 13                                       | 24                  | 310                              |
| 105. | Xã Tam Hưng    | 22               | 9                                              | 5                                                               | 8                                        | 22                  | 335                              |
| 106. | Xã Tây Phương  | 42               | 34                                             | 5                                                               | 3                                        | 42                  | 785                              |
| 107. | Xã Tiến Thắng  | 22               | 12                                             | 3                                                               | 7                                        | 22                  | 355                              |
| 108. | Xã Thạch Thất  | 31               | 15                                             | 9                                                               | 7                                        | 31                  | 505                              |
| 109. | Xã Thanh Oai   | 28               | 16                                             | 6                                                               | 6                                        | 28                  | 470                              |
| 110. | Xã Thanh Trì   | 25               | 12                                             | 6                                                               | 7                                        | 25                  | 400                              |
| 111. | Xã Thiên Lộc   | 14               | 14                                             | 0                                                               | 0                                        | 14                  | 280                              |
| 112. | Xã Thuận An    | 46               | 20                                             | 10                                                              | 16                                       | 46                  | 710                              |
| 113. | Xã Thư Lâm     | 58               | 25                                             | 9                                                               | 24                                       | 58                  | 875                              |
| 114. | Xã Thượng Phúc | 32               | 10                                             | 7                                                               | 15                                       | 32                  | 455                              |
| 115. | Xã Thường Tín  | 37               | 13                                             | 9                                                               | 15                                       | 37                  | 545                              |
| 116. | Xã Trần Phú    | 32               | 4                                              | 4                                                               | 24                                       | 32                  | 380                              |
| 117. | Xã Trung Giã   | 33               | 13                                             | 9                                                               | 11                                       | 33                  | 505                              |
| 118. | Xã Ứng Hòa     | 57               | 9                                              | 11                                                              | 37                                       | 57                  | 715                              |
| 119. | Xã Ứng Thiên   | 29               | 15                                             | 14                                                              | 0                                        | 29                  | 510                              |
| 120. | Xã Vân Đình    | 30               | 17                                             | 3                                                               | 10                                       | 30                  | 485                              |
| 121. | Xã Vật Lại     | 30               | 11                                             | 10                                                              | 9                                        | 30                  | 460                              |
| 122. | Xã Vĩnh Thanh  | 11               | 7                                              | 2                                                               | 2                                        | 11                  | 190                              |
| 123. | Xã Xuân Mai    | 36               | 10                                             | 12                                                              | 14                                       | 36                  | 520                              |
| 124. | Xã Yên Bài     | 22               | 0                                              | 1                                                               | 21                                       | 22                  | 225                              |
| 125. | Xã Yên Lãng    | 26               | 12                                             | 7                                                               | 7                                        | 26                  | 415                              |
| 126. | Xã Yên Xuân    | 24               | 0                                              | 4                                                               | 20                                       | 24                  | 260                              |